



qiān bǎi

千百

numeral phrase · thousands of; numerous

Example Sentence

zhè gè wèn tí qiān bǎi cì chū xiàn zài wǒ de nǎo hǎi lǐ
这个问题千百次出现在我的脑海里。

This question has appeared in my mind
thousands of times.

Trace each character, then write the word on your own.

千	千	千	千	千	千														

百	百	百	百	百	百	百	百	百											
